

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN
TÂY BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày
30/06/2019

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Lợi	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019, trước khi bổ nhiệm là thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Bùi Quang Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Dương Văn Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Bà Trần Thị Khánh Ly	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 08 năm 2019, trước khi bổ nhiệm là Phó Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2019)
Ông Dương Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 05 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc sản xuất	
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc thiết bị	
Ông Phạm Sỹ Long	Giám đốc kinh doanh	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Lưu Quang Dũng	Giám đốc xây dựng	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Vân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tuyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 78,378 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 52,54 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 181,55 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ^{TC}



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		33.180.827.713	36.204.024.848
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.661.153.262	1.735.142.268
111	1. Tiền		4.661.153.262	1.735.142.268
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.399.812.843	28.736.113.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	21.298.051.513	10.598.197.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	790.782.810	17.234.074.971
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	310.978.520	903.841.062
140	IV. Hàng tồn kho	8	4.671.256.330	3.271.118.381
141	1. Hàng tồn kho		4.671.256.330	3.271.118.381
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.448.605.278	2.461.650.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	212.174.998	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.236.430.280	2.461.650.862
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.347.122.509.457	1.346.258.450.618
220	II. Tài sản cố định		1.313.217.984.173	1.324.059.772.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.313.067.984.173	1.323.849.772.173
222	- Nguyên giá		1.599.072.262.941	1.591.596.985.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(286.004.278.768)	(267.747.213.223)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	150.000.000	210.000.000
228	- Nguyên giá		360.000.000	360.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.000.000)	(150.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		69.555.454	2.455.539.185
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	69.555.454	2.455.539.185
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.745.256.323	6.745.256.323
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.834.969.830	19.743.139.260
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.834.969.830	19.743.139.260
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.380.303.337.170	1.382.462.475.466

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.050.941.782.108	1.057.890.509.181
310	I. Nợ ngắn hạn		245.149.461.775	234.823.757.607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	106.705.671.223	107.213.662.756
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.204.668.052	13.463.564.455
314	3. Phải trả người lao động		787.413.643	1.735.804.493
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.133.515.542	2.351.707.859
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	52.128.298.375	54.566.461.549
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	68.189.894.940	55.492.556.495
330	II. Nợ dài hạn		805.792.320.333	823.066.751.574
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	86.214.293.046	91.261.754.716
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	719.578.027.287	731.804.996.858
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.361.555.062	324.571.966.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	329.361.555.062	324.571.966.285
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.000.000.000	405.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.000.000.000	405.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(78.378.600.996)	(83.174.137.252)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(83.174.137.252)	(147.641.663.406)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.795.536.256	64.467.526.154
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		194.701.513	200.648.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.380.303.337.170	1.382.462.475.466



Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019



Nguyễn Xuân Tuyền

Kế toán trưởng



Dương Văn Quyền

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	89.358.053.243	100.274.188.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.358.053.243	100.274.188.428
11	4. Giá vốn hàng bán	20	41.098.098.381	35.303.620.880
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.259.954.862	64.970.567.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.003.259	9.429.559
22	7. Chi phí tài chính	22	39.025.498.364	34.737.078.124
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.014.160.167	34.726.138.124
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	3.986.225.290	6.519.486.788
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.251.234.467	23.723.432.195
31	12. Thu nhập khác	24	52.091.302	1.575.004.114
32	13. Chi phí khác	25	166.801.337	490.734.164
40	14. Lợi nhuận khác		(114.710.035)	1.084.269.950
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.136.524.432	24.807.702.145
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	346.935.655	2.212.725.779
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.789.588.777	22.594.976.366
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.795.536.256	22.594.327.374
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(5.947.479)	648.992
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	118	615

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Xuân Tuyền
Kế toán trưởng




Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2019	năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.136.524.432	24.807.702.145
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.257.065.545	14.989.902.943
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.338.197	7.500.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.003.259)	(9.429.559)
06	- Chi phí lãi vay		39.014.160.167	34.726.138.124
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.416.085.082	74.521.813.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.561.521.076	(13.416.824.712)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.400.137.949)	(1.329.015.869)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.026.185.100	(8.054.682.321)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.732.166.837)	(2.735.338.772)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.436.242.266)	(33.995.925.499)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.182.026.310)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.661.803	848.346.766
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.301.879.699	15.838.373.246
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.849.240.838)	(36.555.708.260)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.003.259	9.429.559
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.846.237.579)	(36.546.278.701)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	42.452.460.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		62.774.703.445	10.225.450.048
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(62.304.334.571)	(42.213.551.613)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		470.368.874	10.464.358.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.926.010.994	(10.243.547.020)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.735.142.268	11.125.590.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	4.661.153.262	882.042.980


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Xuân Tuyên
Kế toán trưởng


Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 405.000.000.000 đồng; tương đương 40.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh điện năng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Tại ngày 30/06/2019, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là 78,378 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán là 52,54 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 181,55 tỷ đồng. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

+ Từ năm 2016, kết quả kinh doanh có xu hướng tốt lên cụ thể như sau: năm 2016 Công ty có lãi đạt 22,5 tỷ đồng, năm 2017 lãi đạt 34,7 tỷ đồng và trong năm 2018 Công ty có lãi là 63,9 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2019 có lãi là 5,136 tỷ đồng.

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3, nhà máy thủy điện Nậm Công 5 đã bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty kỳ vọng lợi nhuận sẽ tăng trưởng từ năm 2019. Ban Tổng Giám đốc rất kỳ vọng trong tương lai về nguồn lợi nhuận thu được từ việc đầu tư Nhà máy Nậm Chiến 3.

Trên cơ sở những tài liệu và nhận định trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ khắc phục tình trạng khó khăn hiện nay trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

- Doanh thu và lợi nhuận của kỳ này sụt giảm mạnh so với kỳ trước là do yếu tố khách quan của thời tiết, kỳ này lượng mưa ít hơn kỳ trước làm cho sản lượng điện bị sụt giảm.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Sơn La	99,64%	99,64%	Kinh doanh điện năng

- Công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc với nguyên nhân như sau: Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dẫn kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch về tái cơ cấu Công ty con.
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế ngày 16/05/2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Chiến 3, Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến 5	47 - 48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Tò máy phát điện	47 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước liên quan đến Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo của Cục thuế tỉnh Sơn La. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi toàn bộ hồ sơ thanh toán gửi lên Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và Công ty Mua bán điện được chấp nhận thanh toán.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí thuê kênh, chi phí thưởng sản xuất kinh doanh.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu cung cấp chứng chỉ Recs được ghi nhận khi người tiêu dùng muốn có bảo lãnh năng lượng tái tạo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện như sau:

* Công ty mẹ

- + Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023);
- + Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012);
- + Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021);
- + Công ty mẹ hiện đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

* Công ty con

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2032);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2018 (từ năm 2018 đến hết năm 2021);
- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2022 đến hết năm 2030);
- Năm 2019 là năm thứ 2 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là điện năng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	4.333.957.825	287.384.302
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	327.195.437	1.447.757.966
	4.661.153.262	1.735.142.268

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tính đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch về tái cơ cấu Công ty con.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế ngày 16/05/2016.

Do đó, Công ty không hợp nhất số liệu của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.261.077.076	-	574.195.778	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.036.974.437	-	10.024.001.526	-
	21.298.051.513	-	10.598.197.304	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Nội thất Neverland	-	-	1.767.270.885	-
- Flovel Energy Private Limited	-	-	5.556.383.946	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng Sơn La	222.750.000	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Quản lý & Phát triển Doanh nghiệp Á Châu	107.000.000	-	107.000.000	-
- Công ty TNHH Truyền thông TVC 360 Việt Nam	82.500.000	-	82.500.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ và Kỹ thuật Công nghiệp	115.500.000	-	115.500.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	-	9.353.850.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	263.032.810	-	251.570.140	-
	790.782.810	-	17.234.074.971	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	-	-	9.353.850.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	294.660.314	-	895.841.062	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	8.318.206	-	-	-
	310.978.520	-	903.841.062	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	338.110.835	-
- Công cụ, dụng cụ	4.671.256.330	-	2.933.007.546	-
	4.671.256.330	-	3.271.118.381	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Mua sắm	-	814.145.000
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	814.145.000
- Chi phí sửa chữa lớn	69.555.454	1.641.394.185
Nhà máy Nậm Công	-	764.800.000
Nhà máy Nậm Sỏi	69.555.454	876.594.185
	69.555.454	2.455.539.185

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có nguyên giá là 360.000.000 đồng. Tài sản này được trích khấu hao trong 3 năm, mỗi năm là 120.000.000 đồng. Tính đến ngày 30/06/2019, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình trên là 150.000.000 đồng, khấu hao đã trích trong kỳ là 60.000.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí bảo trì hệ thống thủy lực	212.174.998	-
	212.174.998	-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.458.587.269	2.554.958.177
- Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	23.631.141.674	12.234.258.494
- Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện	99.093.249	144.828.597
- Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	936.940.575	994.150.431
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước (*)	4.905.024.000	3.328.100.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.585.629.652	122.587.878
- Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	218.553.411	364.255.683
	33.834.969.830	19.743.139.260

(*) Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước tại các Nhà máy thủy điện từ năm 2017 đến 30/06/2019 theo thông báo của Cục thuế tỉnh Sơn La. Công ty thực hiện phân bổ trong 6 tháng cuối năm 2019 khi có thỏa thuận chính thức giữa Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, Công ty Mua bán điện về khoản phí này.

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	14.304.500.000	14.304.500.000	62.774.703.445	49.576.800.000	27.502.403.445	27.502.403.445
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	14.304.500.000	14.304.500.000	26.600.000.000	38.804.500.000	2.100.000.000	2.100.000.000
- Bà Nguyễn Thị Nghĩa	-	-	25.674.703.445	272.300.000	25.402.403.445	25.402.403.445
- Ông Nguyễn Đức Dân	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-
- Bà Đặng Thị Huyền	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	41.188.056.495	41.188.056.495	14.081.276.858	14.581.841.858	40.687.491.495	40.687.491.495
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	31.586.504.000	31.586.504.000	6.133.577.000	8.327.362.000	29.392.719.000	29.392.719.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	18.976.000.000	18.976.000.000	2.631.000.000	2.866.000.000	18.741.000.000	18.741.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	11.476.000.000	11.476.000.000	826.000.000	516.000.000	11.786.000.000	11.786.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 ^(1.2)	4.000.000.000	4.000.000.000	1.230.000.000	2.000.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	3.500.000.000	3.500.000.000	575.000.000	350.000.000	3.725.000.000	3.725.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	2.688.220.000	2.688.220.000	1.022.000.000	500.220.000	3.210.000.000	3.210.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	1.868.000.000	1.868.000.000	322.000.000	200.000.000	1.990.000.000	1.990.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 ^(1.3)	320.220.000	320.220.000	560.000.000	160.220.000	720.000.000	720.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	500.000.000	500.000.000	140.000.000	140.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
Hợp đồng Số 638/15/TĐ-TĐ/XH ^(1.5)	9.922.284.000	9.922.284.000	2.480.577.000	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	5.715.780.000	5.715.780.000	887.000.000	1.173.780.000	5.429.000.000	5.429.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	2.926.780.000	2.926.780.000	410.000.000	536.780.000	2.800.000.000	2.800.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	2.716.000.000	2.716.000.000	318.000.000	418.000.000	2.616.000.000	2.616.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	210.780.000	210.780.000	92.000.000	118.780.000	184.000.000	184.000.000

	01/01/2019		Trong Hà Nội		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	2.789.000.000	2.789.000.000	477.000.000	637.000.000	2.629.000.000	2.629.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD ^(2.1)	2.084.000.000	2.084.000.000	169.000.000	240.000.000	2.013.000.000	2.013.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ^(2.2)	705.000.000	705.000.000	308.000.000	397.000.000	616.000.000	616.000.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	2.620.000.000	2.620.000.000	1.060.000.000	1.260.000.000	2.420.000.000	2.420.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.175.000.000	1.175.000.000	470.000.000	600.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD ^(3.1)	1.175.000.000	1.175.000.000	470.000.000	600.000.000	1.045.000.000	1.045.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.445.000.000	1.445.000.000	590.000.000	660.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTD ^(3.1)	1.325.000.000	1.325.000.000	530.000.000	600.000.000	1.255.000.000	1.255.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ^(3.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	1.265.772.495	1.265.772.495	1.854.307.287	1.854.307.287	1.265.772.495	1.265.772.495
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.265.772.495	1.265.772.495	1.854.307.287	1.854.307.287	1.265.772.495	1.265.772.495
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTD ^(4.1)	1.265.772.495	1.265.772.495	1.854.307.287	1.854.307.287	1.265.772.495	1.265.772.495
(5) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	-	-	4.146.392.571	1.966.392.571	2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ ⁽⁵⁾	-	-	4.146.392.571	1.966.392.571	2.180.000.000	2.180.000.000
	55.492.556.495	55.492.556.495	76.855.980.303	64.158.641.858	68.189.894.940	68.189.894.940
c) Vay dài hạn						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	325.430.861.000	325.430.861.000	-	8.327.362.000	317.103.499.000	317.103.499.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	267.631.000.000	267.631.000.000	-	2.866.000.000	264.765.000.000	264.765.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD ^(1.1)	226.464.000.000	226.464.000.000	-	516.000.000	225.948.000.000	225.948.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 ^(1.2)	8.911.000.000	8.911.000.000	-	2.000.000.000	6.911.000.000	6.911.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 ^(1.4)	32.256.000.000	32.256.000.000	-	350.000.000	31.906.000.000	31.906.000.000

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	45.397.000.000	45.397.000.000	-	500.220.000	44.896.780.000	44.896.780.000
Hợp đồng Số 07/000001/HBTD ^(1.1)	38.454.000.000	38.454.000.000	-	200.000.000	38.254.000.000	38.254.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC2 ^(1.3)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	160.220.000	2.339.780.000	2.339.780.000
Hợp đồng Số 01/2013/HBTDNC2 ^(1.4)	4.443.000.000	4.443.000.000	-	140.000.000	4.303.000.000	4.303.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	12.402.861.000	12.402.861.000	-	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
Hợp đồng Số 638/15/TT-TD/XH ^(1.5)	12.402.861.000	12.402.861.000	-	4.961.142.000	7.441.719.000	7.441.719.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	145.169.320.000	145.169.320.000	-	1.173.780.000	143.995.540.000	143.995.540.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	81.392.295.000	81.392.295.000	-	536.780.000	80.855.515.000	80.855.515.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD ^(2.1)	80.489.515.000	80.489.515.000	-	418.000.000	80.071.515.000	80.071.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC ^(2.2)	902.780.000	902.780.000	-	118.780.000	784.000.000	784.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	63.777.025.000	63.777.025.000	-	637.000.000	63.140.025.000	63.140.025.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD ^(2.1)	60.534.485.000	60.534.485.000	-	240.000.000	60.294.485.000	60.294.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC ^(2.2)	3.242.540.000	3.242.540.000	-	397.000.000	2.845.540.000	2.845.540.000
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	154.189.400.000	154.189.400.000	-	1.260.000.000	152.929.400.000	152.929.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	71.613.000.000	71.613.000.000	-	600.000.000	71.013.000.000	71.013.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD ^(3.1)	71.613.000.000	71.613.000.000	-	600.000.000	71.013.000.000	71.013.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	82.576.400.000	82.576.400.000	-	660.000.000	81.916.400.000	81.916.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD ^(3.1)	78.398.400.000	78.398.400.000	-	600.000.000	77.798.400.000	77.798.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNS ^(3.2)	4.178.000.000	4.178.000.000	-	60.000.000	4.118.000.000	4.118.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng Số 01/2018/1253105/HĐTD ^(4.1)	60.757.079.782	60.757.079.782	-	-	60.757.079.782	60.757.079.782
(5) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5	87.446.392.571	87.446.392.571	-	1.966.392.571	85.480.000.000	83.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ ⁽⁵⁾	87.446.392.571	87.446.392.571	-	1.966.392.571	85.480.000.000	83.300.000.000
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL	87.446.392.571	87.446.392.571	-	1.966.392.571	85.480.000.000	83.300.000.000
	<u>772.993.053.353</u>	<u>772.993.053.353</u>	-	<u>12.727.534.571</u>	<u>760.265.518.782</u>	<u>760.265.518.782</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(41.188.056.495)	(41.188.056.495)	(14.081.276.858)	(14.581.841.858)	(40.687.491.495)	(40.687.491.495)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>731.804.996.858</u>	<u>731.804.996.858</u>			<u>719.578.027.287</u>	<u>719.578.027.287</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	VND	8,50%	Tin chấp	2.100.000.000	14.304.500.000
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	VND	10,00%	Tin chấp	25.402.403.445	-
				<u>27.502.403.445</u>	<u>14.304.500.000</u>
				<u>27.502.403.445</u>	<u>14.304.500.000</u>

Vay ngắn hạn là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

225.948.000.000 đồng
11.786.000.000 đồng
38.254.000.000 đồng
1.990.000.000 đồng
264.202.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Cộng

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

6.911.000.000 đồng
3.230.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);

- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;

- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

2.339.780.000 đồng
720.000.000 đồng

Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HDTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn theo hợp đồng 07/00001/HDTD (27/12/2025).
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La: 31.906.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 3.725.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang: 4.303.000.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 500.000.000 đồng
Cộng 36.209.000.000 đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10,6%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là: 7.441.719.000 đồng
Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 7.441.719.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân
- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 520.000.000.000 VND. Trong đó: Phần bỏ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn.

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	79.200.000.000	295.200.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	13.200.000.000	49.200.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	17.600.000.000	65.600.000.000
Cộng	110.000.000.000	410.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	80.071.515.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>2.616.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	60.294.485.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>2.013.000.000 đồng</i>
Cộng	140.366.000.000 đồng

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/09/2025).
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	784.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>184.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	2.845.540.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>616.000.000 đồng</i>
Cộng	3.629.540.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 200.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	19.600.000.000	92.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	15.400.000.000	72.600.000.000
Cộng	35.000.000.000	165.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu môi và và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD: 167.000.000.000 VND, Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	71.013.000.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.045.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	77.798.400.000 đồng
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.255.000.000 đồng</i>
Cộng	148.811.400.000 đồng

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
 - Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 10%/năm;
 - Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:
- | | |
|--|-------------------------|
| <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i> | <i>120.000.000 đồng</i> |
| | 4.118.000.000 đồng |

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2019 là: 170.000.000.000 VND. Trong đó: Phần bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	14.560.000.000	73.840.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	13.440.000.000	68.160.000.000
Cộng	28.000.000.000	142.000.000.000



(4) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM CHIẾN 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm chiến 3;

Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 9,5%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

60.757.079.782 đồng

1.265.772.495 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai Số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/09/2018 trong đó: Tài sản dùng để thế chấp là Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/09/2018 là 93.660.000.000 VND.

(5) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM CÔNG 5

Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017-HDCVDADT/NHCT322-NCSL ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 90.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm công 5;

Thời hạn vay: 13 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2019 là 9,8%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2019 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

85.480.000.000 đồng

2.180.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công 5 là:

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê Số 01/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08/09/2017 trong đó: Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 573734 ngày 10/10/2016, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất CT00305 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La cấp; toàn bộ các công trình hình thành trong tương lai nằm trong phần diện tích thực hiện dự án đầu tư; Các quyền lợi ích, khoản thanh toán sau thời điểm hợp đồng này có hiệu lực. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 08/09/2017 là: 95.041.764.810 VND.

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất thuê Số 02/2017/HDTCDANHCT322-NCSL-NAMCONG5 ngày 08/09/2017 trong đó: Tài sản thế chấp là toàn bộ động sản, máy móc thiết bị và các quyền tài sản phát sinh hình thành trong tương lai phục vụ cho dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5; Các quyền lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả các quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác sau thời điểm hợp đồng này có hiệu lực. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 08/09/2017 là: 44.859.975.287 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	7.747.902.463	7.747.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà-Chi nhánh 1 (*)	8.494.484.870	8.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.655.732.494	2.655.732.494	3.055.732.494	3.055.732.494
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	39.527.607.202	39.527.607.202	39.443.350.351	39.443.350.351
- LIEBHERR THAILAN CO.LTD	1.457.484.597	1.457.484.597	1.446.146.400	1.446.146.400
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty Cổ phần Nạo vét Lòng hồ Thủy điện	10.801.052.500	10.801.052.500	2.289.032.500	2.289.032.500
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	17.048.396.745	17.048.396.745	18.571.845.116	18.571.845.116
- Công ty Cổ phần Lilama 10	3.509.995.249	3.509.995.249	3.509.995.249	3.509.995.249
- Công ty TNHH Kim Luân Triết Giang	1.410.638.589	1.410.638.589	1.410.638.589	1.410.638.589
- Phải trả các đối tượng khác	6.558.413.746	6.558.413.746	12.150.571.956	12.150.571.956
	106.705.671.223	106.705.671.223	107.213.662.756	107.213.662.756

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	7.747.902.463	7.747.902.463	8.447.902.463	8.447.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà-Chi nhánh 1 (*)	8.494.484.870	8.494.484.870	9.394.484.870	9.394.484.870
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.655.732.494	2.655.732.494	3.055.732.494	3.055.732.494
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế SOMECO	-	-	81.930.267	81.930.267
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 206	272.300.000	272.300.000	272.300.000	272.300.000
- Viện Năng lượng	-	-	38.150.360	38.150.360
- Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	-	-	54.841.450	54.841.450
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống điện	-	-	552.701.000	552.701.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng hệ thống điện Bách Khoa	-	-	92.569.090	92.569.090
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát	-	-	243.556.000	243.556.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	-	-	528.967.521	528.967.521
- DNTN Nam Hùng	-	-	189.763.061	189.763.061

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593	2.373.115.593
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây	-	-	429.861.239	429.861.239
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thương mại Nam Hà	237.368.000	237.368.000	337.368.000	337.368.000
- LIEBHERR THAILAN CO.LTD	1.457.484.597	1.457.484.597	1.446.146.400	1.446.146.400
- Công ty Cổ phần Lilama 10	3.509.995.249	3.509.995.249	3.509.995.249	3.509.995.249
- Công ty TNHH Kim Luân Triết Giang	1.410.638.589	1.410.638.589	1.410.638.589	1.410.638.589
	33.279.869.030	33.279.869.030	37.580.870.821	37.580.870.821
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	39.527.607.202	39.527.607.202	39.443.350.351	39.443.350.351

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

(*) Đến thời điểm 30/06/2019, các khoản nợ quá hạn của các đơn vị thi công này vẫn chưa được thanh toán cùng với khoản lãi chậm trả tương ứng tại Thuyết minh số 17.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.624.734.905	5.737.101.370	4.276.012.325	3.085.823.950
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.137.178.488	346.935.655	1.182.026.310	302.087.833
- Thuế thu nhập cá nhân	378.674.544	80.589.063	-	459.263.607
- Thuế Tài nguyên	1.227.115.774	4.734.821.877	2.747.980.540	3.213.957.111
- Các loại thuế khác	-	35.593.776	-	35.593.776
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.095.860.744	4.746.002.231	4.733.921.200	9.107.941.775
	13.463.564.455	15.681.043.972	12.939.940.375	16.204.668.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Chi phí lãi vay	91.803.178	161.078.222
- Trích trước chi phí đầu tư tài sản Nhà máy Nậm chiến 5	1.000.000.000	2.148.917.273
- Chi phí phải trả khác	41.712.364	41.712.364
	1.133.515.542	2.351.707.859

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	343.649.435	215.332.155
- Bảo hiểm xã hội	61.256.485	-
- Bảo hiểm y tế	37.915.550	29.120.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.090.897	16.218.708
- Phải trả công tác Đảng	75.460.806	75.460.806
- Phải trả lãi vay	31.396.695.813	31.702.041.198
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2	14.871.099.143	14.934.188.217
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công	9.273.884.556	9.314.245.790
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	6.959.923.281	7.003.278.670
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3	64.132.473	110.694.405
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	-	339.634.116
+ Lãi vay phải trả các cá nhân khác	227.656.360	-
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	17.137.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.008.185.615	2.108.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	695.024.929	740.363.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.087.883	346.641.143
	52.128.298.375	54.566.461.549
b) Dài hạn		
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (**)	39.701.340.522	43.550.084.335
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (**)	26.819.424.678	27.341.665.204
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (**)	19.693.527.846	20.370.005.177
	86.214.293.046	91.261.754.716
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	17.137.425.587	18.237.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.008.185.615	2.108.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.124.690.990	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1 (*)	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	-	1.079.167.325
	19.262.116.577	21.441.283.902

(*) Các khoản lãi chậm trả của các đơn vị thi công này cùng với khoản nợ quá hạn (chi tiết tại Thuyết minh số 14) chưa được Công ty thanh toán.

(**) Căn cứ các Phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La, các Tổ chức tín dụng đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trong đó các bên nhất trí thỏa thuận bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng đối với khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2017, cụ thể như sau: Số lãi phát sinh Công ty phải trả mức tối thiểu từ 48% đến 86%, số lãi phát sinh còn lại được phân bổ đều trả dần từ năm 2019 đến 2022 với mức trả trung bình mỗi năm từ 3,5% đến 13%. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty đã thực hiện trả dần số lãi vay dài hạn trên, số tiền: 5.047.461.670 VND.

d) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	<u>220.259.100</u>	<u>339.634.116</u>
--	--------------------	--------------------

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	292.095.790.000	72,12%	291.695.790.000	72,02%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	5,03%	20.362.600.000	5,03%
Các cổ đông khác	92.541.610.000	22,85%	92.941.610.000	22,95%
	<u>405.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>405.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	405.000.000.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	42.452.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>405.000.000.000</u>	<u>405.000.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	88.520.467.123	100.139.138.813
Doanh thu chứng chỉ Recs	368.240.665	135.049.615
Doanh thu bán phế liệu	469.345.455	-
	<u>89.358.053.243</u>	<u>100.274.188.428</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	40.930.313.164	35.303.620.880
Giá vốn chứng chi Recs	167.785.217	-
	41.098.098.381	35.303.620.880

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.003.259	9.429.559
	3.003.259	9.429.559

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.014.160.167	34.726.138.124
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.440.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.338.197	7.500.000
	39.025.498.364	34.737.078.124

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.741.800	418.475.002
Chi phí nhân công	2.025.340.593	3.421.880.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	218.615.409	8.250.000
Thuế, phí, lệ phí	70.046.384	70.122.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.099.598	269.238.220
Chi phí khác bằng tiền	525.381.506	2.331.521.540
	3.986.225.290	6.519.486.788

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	61.350.000
Chi phí phải trả không đủ hồ sơ	-	512.111.541
Thu bồi thường	-	997.771.069
Thu nhập khác	52.091.302	3.771.504
	52.091.302	1.575.004.114

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	477.140.977
Các khoản bị phạt	166.301.337	-
Chi phí khác	500.000	13.593.187
	166.801.337	490.734.164

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	346.935.655	2.212.725.779
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	346.935.655	2.212.725.779

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.795.536.256	22.594.327.374
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.795.536.256	22.594.327.374
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.500.000	36.764.747
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	118	615

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.121.205.804	3.752.616.986
Chi phí nhân công	5.536.744.311	6.737.248.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.257.065.545	14.989.902.943
Thuế, phí, lệ phí	7.848.741.078	9.141.614.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.444.133.947	2.530.170.951
Chi phí khác bằng tiền	2.876.432.986	4.671.554.683
	45.084.323.671	41.823.107.668

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.661.153.262	-	-	4.661.153.262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.609.030.033	-	-	21.609.030.033
	26.270.183.295	-	-	26.270.183.295
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.735.142.268	-	-	1.735.142.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.502.038.366	-	-	11.502.038.366
	13.237.180.634	-	-	13.237.180.634

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	68.189.894.940	166.321.117.910	553.256.909.377	787.767.922.227
Phải trả người bán, phải trả khác	158.833.969.598	86.214.293.046	-	245.048.262.644
Chi phí phải trả	1.133.515.542	-	-	1.133.515.542
	228.157.380.080	252.535.410.956	553.256.909.377	1.033.949.700.413
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	55.492.556.495	172.309.723.475	559.495.273.383	787.297.553.353
Phải trả người bán, phải trả khác	161.780.124.305	91.261.754.716	-	253.041.879.021
Chi phí phải trả	2.351.707.859	-	-	2.351.707.859
	219.624.388.659	263.571.478.191	559.495.273.383	1.042.691.140.233

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	62.774.703.445	10.225.450.048
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	62.304.334.571	42.213.551.613

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 17/07/2019, Công ty thành lập văn phòng đại diện tại Hà Nội theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT tại tầng 6, tòa nhà Golden File, số 24 đường Nguyễn Cơ Thạch, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ
Ông Nguyễn Đức Dân	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long

Công ty có các giao dịch phát sinh trong giữa niên độ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	200.000.000
Lãi vay	422.974.112	-
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	84.256.851	-
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	230.409.041	-
Ông Nguyễn Đức Dân	108.308.220	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	9.353.850.000
Phải trả người bán	39.527.607.202	39.443.350.351
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	39.527.607.202	39.443.350.351
Phải trả khác	220.259.100	339.634.116
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	-	339.634.116
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	220.259.100	-

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay ngắn hạn	27.502.403.445	14.304.500.000
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	2.100.000.000	14.304.500.000
Bà Nguyễn Thị Nghĩa	25.402.403.445	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	116.929.703	101.150.163
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	399.679.909	484.433.382

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2018 ngày 05 tháng 07 năm 2019:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ			
Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13.463.564.455	13.658.331.719
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	(83.174.137.252)	(83.693.124.774)
Phải trả ngắn hạn khác	319	54.566.461.549	24.145.876.644
Phải trả dài hạn khác	337	91.261.754.716	121.682.339.621


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu
Sơn La, ngày 17 tháng 08 năm 2019


Nguyễn Xuân Tuyên
Kế toán trưởng




Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

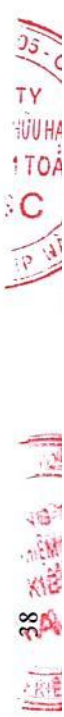
	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	1.046.167.743.984	541.017.697.354	3.720.386.330	591.657.728	99.500.000	1.591.596.985.396						
- Mua trong kỳ	-	1.304.300.000	-	1.134.613.909	-	2.438.913.909						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.036.363.636	-	-	-	-	5.036.363.636						
Số dư cuối kỳ	1.051.204.107.620	542.321.997.354	3.720.386.330	1.726.271.637	99.500.000	1.599.072.262.941						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	172.407.587.943	95.049.004.031	20.668.814	229.075.723	40.876.712	267.747.213.223						
- Khấu hao trong kỳ	11.322.620.778	6.650.447.916	62.006.442	218.615.409	3.375.000	18.257.065.545						
Số dư cuối kỳ	183.730.208.721	101.699.451.947	82.675.256	447.691.132	44.251.712	286.004.278.768						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	873.760.156.041	445.968.693.323	3.699.717.516	362.582.005	58.623.288	1.323.849.772.173						
Tại ngày cuối kỳ	867.473.898.899	440.622.545.407	3.637.711.074	1.278.580.505	55.248.288	1.313.067.984.173						

(*) Trong đó nguyên giá của các nhà máy như sau:

- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 714.985.735.322 đồng;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3: 112.740.732.094 đồng;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Công 5: 162.980.414.594 đồng.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.305.640.341.200 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.599.214.293 VND.



Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(147.641.663.406)	-	214.911.331.139
Tăng vốn trong kỳ trước	42.452.460.000	-	-	-	-	42.452.460.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	22.594.976.366	-	22.594.976.366
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	2.540.000.000	-	-	2.540.000.000
Số dư cuối kỳ trước	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(125.046.687.040)	-	282.498.767.505
Số dư đầu kỳ này	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(83.174.137.252)	200.648.992	324.571.966.285
Lãi trong kỳ này	-	-	-	4.795.536.256	(5.947.479)	4.789.588.777
Số dư cuối kỳ này	405.000.000.000	2.545.454.545	-	(78.378.600.996)	194.701.513	329.361.555.062

